

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **78/2022/HNGĐ - ST**
Ngày: 29 - 7- 2022
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Thành Đô
2. Bà Lê Thị Thận

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Chang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Tâm – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 423/2021/TLST- HNGĐ, ngày 25 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 119/2022/QĐXX - ST ngày 22 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thanh H, sinh năm 1987 (Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 5, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước

- Bị đơn: Anh Lê Xuân N, sinh năm 1992 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 2, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/11/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị Thanh H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh Lê Xuân N tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước vào ngày 13/6/2013. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, đến năm 2020 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích

hôn nhân không đạt được nên chị H không thể tiếp tục chung sống với anh N thêm nữa. Chị H và anh N đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay, không còn quan tâm, liên lạc hỏi han nhau nữa. Nay chị H yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh N để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị H và anh N có 02 người con chung là cháu Lê Quốc A sinh ngày 01/02/2013 và cháu Lê Quốc H, sinh ngày 17/5/2018. Khi ly hôn chị H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu A và cháu H cho đến khi các cháu thành niên; không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị H xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án, nguyên đơn chị H cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: Bản chính giấy đăng ký kết hôn số 30 ngày 13/6/2013 của Ủy ban nhân dân xã Đoàn Kết; bản sao chứng minh nhân dân, bản sao hộ khẩu của chị H; bản sao giấy khai sinh của cháu A, cháu H; đơn xin xác nhận nơi cư trú đối với anh N của chị H. Ngoài ra, chị H không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

Bị đơn anh Lê Xuân N mặc dù đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời khai.

Cháu Lê Quốc A trình bày: Cháu A là con trai của anh Lê Xuân N với chị Trần Thị Thanh H, nếu anh N và chị H ly hôn thì cháu A có nguyện vọng được sống với mẹ là chị H.

Tại phiên tòa nguyên đơn chị H, bị đơn anh N đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng theo đúng quy định pháp luật.

Đối với sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định, nguyên đơn vắng mặt và đã có đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do nên đề nghị xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị H; về con chung giao cháu Lê Quốc A sinh ngày 01/02/2013 và cháu Lê Quốc H, sinh ngày 17/5/2018 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và không đặt ra vấn đề cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

Về án phí sơ thẩm nguyên đơn phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần thủ tục tố tụng:

Theo đơn khởi kiện của chị Trần Thị Thanh H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Lê Xuân N. Hiện nay bị đơn đang cư trú tại xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử thấy tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn thuộc lĩnh vực hôn nhân gia đình. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng.

Đối với việc vắng mặt của chị Trần Thị Thanh H và anh Lê Xuân N. Hội đồng xét xử thấy rằng quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc cấp tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên chị H đã có đơn xin giải quyết vắng mặt, còn anh N vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh N tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. Điều này phù hợp với bản gốc giấy chứng nhận kết hôn số 30 ngày 13/6/2013 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước đã được chị H cung cấp. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh N là hợp pháp.

[3] Về mâu thuẫn gia đình: Theo trình bày của chị H thì thời gian đầu sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, từ năm 2020 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Chị H và anh N đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay, không còn liên lạc quan tâm đến nhau. Xét thấy việc mâu thuẫn vợ chồng như chị H trình bày là phù hợp với kết quả xác minh tình trạng hôn nhân ngày 07/6/2022 tại địa phương. Do đó, có cơ sở xác định mâu thuẫn gia đình giữa chị H với anh N là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H.

[4] Về con chung: Chị H và anh N có 02 người con chung là cháu Lê Quốc A sinh ngày 01/02/2013 và cháu Lê Quốc H, sinh ngày 17/5/2018. Xét thấy từ khi sống ly thân với anh N thì cháu A và cháu H do chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; hơn nữa qua làm việc với cháu A thì cháu có nguyện vọng được sống cùng với chị H. Do đó cần chấp nhận yêu cầu của chị H, giao cháu A và cháu H cho chị H nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự buộc nguyên đơn chị H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

[7] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thanh H về việc ly hôn. Chị H được ly hôn với anh Lê Xuân N.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Quốc A sinh ngày 01/02/2013 và cháu Lê Quốc H, sinh ngày 17/5/2018 cho chị Trần Thị Thanh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi Anh, Hưng đủ 18 tuổi;

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu toà án giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí: Nguyên đơn chị H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000145 ngày 25/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- UBND xã Đoàn Kết;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Đào